

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1042/VPUBND-KGVX

Đắk Nông, ngày 18 tháng 10 năm 2018

V/v xin ý kiến đối với dự thảo  
Quyết định ban hành Đề án Giảm  
nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông  
giai đoạn 2018 - 2020

Kính gửi: Các đồng chí thành viên UBND tỉnh

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có Tờ trình số 2096/TTr-LĐTBXH ngày 09/10/2018, về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Đề án Giảm nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018 - 2020;

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo như sau:

**1. Sự cần thiết xây dựng Quyết định phê duyệt Đề án Giảm nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018 - 2020**

Mặc dù trong các năm qua, từ Trung ương đến địa phương đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, tuy nhiên các cấp chính quyền địa phương thực hiện việc hỗ trợ mang tính bình quân, cào bằng, chưa nắm chắc từng đối tượng “theo địa chỉ” để có giải pháp hỗ trợ cho các đối tượng hộ nghèo theo từng nguyên nhân cụ thể; việc quản lý, theo dõi biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới chưa kịp thời, thường xuyên, chặt chẽ; chưa xây dựng kế hoạch giảm nghèo theo địa chỉ, lộ trình hàng năm.

Việc xây dựng và ban hành Quyết định phê duyệt Đề án Giảm nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018 - 2020 là cần thiết và phù hợp với công tác giảm nghèo trong giai đoạn hiện nay, cụ thể:

- Nhằm đáp ứng yêu cầu mới về giảm nghèo một cách thật sự bền vững theo hướng giảm nghèo cụ thể đến từng đối tượng, địa bàn, phạm vi và lộ trình giảm nghèo từng năm, đồng thời gắn trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo và quản lý, theo dõi, giúp đỡ hộ nghèo. Trên cơ sở rà soát thực trạng nguyên nhân nghèo đến từng hộ nghèo tại thôn, bon, buôn để từ đó tập trung nguồn lực, giải quyết các vấn đề nghèo phù hợp với nguyên nhân căn cơ nghèo, tâm tư nguyện vọng của người nghèo, đánh giá được sự tác động có hiệu quả của các chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đến trực tiếp đối tượng thụ hưởng, bảo đảm giải quyết thiếu hụt tiêu chí về thu nhập và tiêu chí các dịch vụ xã hội cơ bản cho từng hộ nghèo, đặc biệt là hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Tăng cường cụ thể hóa thực hiện các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp và các chương trình, dự án, chính sách cụ thể đã được quy định tại Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 27/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông về



công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020. Trên cơ sở khắc phục những tồn tại, hạn chế và tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp giảm nghèo bền vững, phấn đấu hoàn thành mục tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đã đề ra.

## **2. Căn cứ pháp lý**

- Nghị quyết số 01/NQ/ĐH ngày 01/10/2015 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XI, Nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 27/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 27/7/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông về công tác Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020.

## **3. Quá trình xây dựng dự thảo**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị từ ngày 25/6 - 26/6/2018 (Kết luận số 342-KL/TU ngày 29/6/2018), theo đó: *“Giao Ban cán sự Đảng UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh xây dựng Đề án về công tác giảm nghèo để phấn đấu đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh còn dưới 7%, góp phần cùng với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác thực hiện đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XI đề ra “Đến năm 2020, đưa Đắk Nông thoát ra khỏi tình trạng của một tỉnh nghèo, chưa phát triển”. Khi xây dựng Đề án phải xác định lộ trình giảm nghèo từng năm, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương; ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện”.*

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thị xã xây dựng dự thảo Đề án giảm nghèo theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 342-KL/TU ngày 29/6/2018.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng dự thảo Quyết định ban hành Đề án “Giảm nghèo theo địa chỉ” tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020; tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, Ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và tiếp thu, bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo Quyết định.



#### 4. Nội dung dự thảo Quyết định

Phần thứ nhất: Sự cần thiết và cơ sở pháp lý xây dựng Đề án giảm nghèo theo địa chỉ giai đoạn 2018 - 2020.

Phần thứ hai: Nội dung Đề án giảm nghèo theo địa chỉ giai đoạn 2018 - 2020.

Phần thứ ba: Tổ chức thực hiện.

#### 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Đề án lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020, với tổng kinh phí là: 735,42 tỷ đồng.

Ngoài nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, cần thực hiện lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án hỗ trợ trên địa bàn và tăng cường huy động đóng góp hợp pháp từ cộng đồng, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; tăng cường, tranh thủ sự trợ giúp, nguồn vốn hợp tác từ các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ về kỹ thuật và nguồn lực để thực hiện thành công mục tiêu của Đề án.

Văn phòng UBND tỉnh cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Quyết định ban hành Đề án giảm nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018 - 2020 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất. Tuy nhiên, một số nội dung Văn phòng UBND tỉnh đề nghị xin ý kiến:

\* Nội dung xin ý kiến:

- Về chỉ tiêu giảm tỉ lệ hộ nghèo: Tại Thông báo Kết luận số 342-KL/TU ngày 29/6/2018 của Tỉnh ủy, thông báo ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị từ ngày 25/6 - 26/6/2018: *"Giao Ban cán sự Đảng UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh xây dựng Đề án về công tác giảm nghèo để phấn đấu đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh còn dưới 7%..."*. Tuy nhiên, chỉ tiêu giảm tỉ lệ hộ nghèo tại Đề án giảm nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020, do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng là **9,07%** (chênh lệch tăng 2,07%)

Vấn đề này, Văn phòng báo cáo cụ thể như sau:

Tại dự thảo Đề án giảm nghèo theo địa chỉ đưa ra mục tiêu giảm nghèo đồng nhất với mục tiêu giảm nghèo tại Báo cáo sơ kết 01 năm thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 27/7/2016 của Tỉnh ủy về công tác giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020 là: *Phấn đấu hàng năm giảm 2% trở lên, trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 3% và hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên; phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn dưới 10% (theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020).*



Bên cạnh đó, mục tiêu giảm nghèo hàng năm tại dự thảo Đề án giảm nghèo theo địa chỉ là thống nhất, phù hợp với chỉ tiêu, mục tiêu giảm nghèo được quy định tại Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 01/10/2015 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XI, Nhiệm kỳ 2015 - 2020; Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 27/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020, đó là: *Phần đầu hàng năm giảm 2% trở lên, trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 3% và hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 4% trở lên.*

Đồng thời, theo số liệu rà soát cuối năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh là 16,57% (giảm 2,63% so cuối năm 2016); trong đó, tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 34,58% (giảm 5,86% so với năm 2016); tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ là 44,45% (giảm 9,34% so với năm 2016). Như vậy, bình quân mỗi năm giảm tỷ lệ hộ nghèo chung khoảng 2,5% thì đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh còn khoảng 9,07% (còn dưới 10%).

Từ những phân tích trên, để thống nhất với chỉ tiêu, mục tiêu các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và phù hợp thực trạng, lộ trình giảm nghèo chung trên địa bàn tỉnh nên mục tiêu của Đề án giảm nghèo theo địa chỉ là: *phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn 9,07% là phù hợp.*

Văn phòng UBND tỉnh xin gửi đến các đồng chí thành viên UBND tỉnh dự thảo Quyết định phê duyệt Đề án giảm nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020 để nghiên cứu; qua đó có ý kiến góp ý cụ thể (về các nội dung Văn phòng UBND tỉnh đề nghị xin ý kiến và các nội dung khác của dự thảo) tại cuộc họp thành viên UBND tỉnh dự kiến tổ chức vào ngày **25/10/2018**.

Đề nghị các đồng chí thành viên UBND tỉnh quan tâm, cho ý kiến góp ý./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX<sub>(VN)</sub>.

3

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG**  
**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Phạm Ngọc Tuyền**



Số: /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày tháng 10 năm 2018

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án giảm nghèo theo địa chỉ  
tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018 - 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 27/7/2016 của Tỉnh ủy Đắk Nông, về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2016/NQ - HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Kết luận số 342-KL/TU, ngày 29/6/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị từ ngày 25 đến ngày 26 tháng 6 năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2096/TTr-LĐTBXH ngày 09/10/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án giảm nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018 - 2020 (Có Đề án chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Giao sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Đề án này.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, TH, KTKH, KGXV(Vn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Bốn**



**ĐỀ ÁN**

**Giảm nghèo theo địa chính tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018 - 2020**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2018  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

Giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm, hàng đầu trong thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh, được Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI xác định là nhiệm vụ đột phá để phát triển, nhằm phấn đấu “Đến năm 2020 đưa Đắk Nông thoát ra khỏi tình trạng của một tỉnh nghèo, chưa phát triển”. Tiếp tục phát huy những thành quả đạt được trong công tác giảm nghèo, khắc phục những hạn chế trong thời gian qua, tạo sự chuyển biến mới và đột phá trong công tác giảm nghèo nhằm đạt mục tiêu giảm nghèo bền vững, UBND tỉnh Đắk Nông xây dựng Đề án giảm nghèo theo địa chỉ giai đoạn 2018 - 2020 với các nội dung như sau:

**Phần thứ nhất**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG**

**ĐỀ ÁN Giảm nghèo theo địa chính GIAI ĐOẠN 2018 - 2020**

**I. Sự cần thiết**

Trong những năm qua, công tác giảm nghèo đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện đạt được nhiều kết quả quan trọng. Ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác giảm nghèo được nâng lên; nhiều hộ nghèo tự lực vươn lên thoát nghèo bền vững. Sự chung tay, hỗ trợ, sẻ chia của cộng đồng đã tác động tích cực đến công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người nghèo; cơ sở hạ tầng của các huyện, xã, thôn có tỷ lệ hộ nghèo cao được tăng cường; người nghèo đã từng bước tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa thực sự vững chắc; đời sống của nhiều hộ dân mới thoát nghèo còn khó khăn, thu nhập thiếu ổn định, nguy cơ tái nghèo và phát sinh nghèo mới còn cao; đời sống của người nghèo nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số; tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh vẫn còn ở mức cao, chưa giảm theo chỉ tiêu đề ra, nhất là các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp; một bộ phận người dân trên địa bàn tỉnh chưa tiếp cận được nhiều với các dịch vụ xã hội cơ bản; chính quyền địa phương chưa quản lý, theo dõi biến động và nắm chắc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành cũng như việc lồng ghép giữa các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững thiếu chặt chẽ; nhiều chính sách cho công tác giảm nghèo chưa được đầu tư theo yêu cầu đặt ra do thiếu nguồn lực hoặc còn nhiều vướng mắc khi thực hiện; mức hỗ trợ của một số chính sách chưa đủ mạnh để thúc đẩy hộ gia



đình vươn lên thoát nghèo đã làm giảm hiệu quả của chính sách cũng như lãng phí nguồn lực đầu tư của Nhà nước; một bộ phận người nghèo còn có tư tưởng trông chờ ỷ lại sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo. Mặc dù trong các năm qua, từ Trung ương đến địa phương đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, tuy nhiên các cấp chính quyền địa phương thực hiện việc hỗ trợ mang tính bình quân, cào bằng, chưa nắm chắc từng đối tượng “theo địa chỉ” để có giải pháp hỗ trợ cho các đối tượng hộ nghèo theo từng nguyên nhân cụ thể; việc quản lý, theo dõi biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới chưa kịp thời, thường xuyên, chặt chẽ; chưa xây dựng kế hoạch giảm nghèo theo địa chỉ lộ trình hàng năm.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 27/7/2016 của Tỉnh ủy Đắk Nông, về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và Nghị quyết số 56/2016/NQ - HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020. Trên cơ sở khắc phục những tồn tại, hạn chế và tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp giảm nghèo bền vững, phấn đấu hoàn thành mục tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đã đề ra, UBND tỉnh ban hành Đề án giảm nghèo theo địa chỉ, giai đoạn 2018 - 2020. Nội dung Đề án gồm có ba phần:

**Phần thứ nhất:** Sự cần thiết và cơ sở pháp lý xây dựng Đề án giảm nghèo theo địa chỉ giai đoạn 2018 - 2020.

**Phần thứ hai:** Nội dung Đề án giảm nghèo theo địa chỉ giai đoạn 2018 - 2020.

**Phần thứ ba:** Tổ chức thực hiện.

Đề án giảm nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018 - 2020 được xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu mới về giảm nghèo một cách thật sự bền vững theo hướng giảm nghèo cụ thể đến từng đối tượng, địa bàn, phạm vi và lộ trình giảm nghèo từng năm, đồng thời gắn trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo và quản lý, theo dõi, giúp đỡ hộ nghèo. Trên cơ sở rà soát thực trạng nguyên nhân nghèo đến từng hộ nghèo tại thôn, bon, buôn để từ đó tập trung nguồn lực, giải quyết các vấn đề nghèo phù hợp với nguyên nhân căn cơ nghèo, tâm tư nguyện vọng của người nghèo, đánh giá được sự tác động có hiệu quả của các chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đến trực tiếp đối tượng thụ hưởng, bảo đảm giải quyết thiếu hụt tiêu chí về thu nhập và tiêu chí các dịch vụ xã hội cơ bản cho từng hộ nghèo, đặc biệt là hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Đề án giảm nghèo theo địa chỉ giai đoạn 2018-2020 được xây dựng nhằm để tăng cường cụ thể hóa thực hiện các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp và các chương trình, dự án, chính sách cụ thể đã được quy định tại Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020.



## **II. Căn cứ pháp lý xây dựng Đề án**

Đề án giảm nghèo theo địa chỉ giai đoạn 2018 - 2020 được UBND tỉnh xây dựng trên cơ sở các căn cứ pháp lý sau đây:

### **1. Các văn bản pháp lý của Trung ương ban hành**

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị Trung ương 5 (khoá XI) “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020”;

- Nghị quyết của Quốc hội số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; số 100/2015/QH13 về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 ban hành Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Các văn bản pháp luật liên quan đến các chương trình, chính sách giảm nghèo hiện hành của Quốc gia.

### **2. Các văn bản của tỉnh Đắk Nông**

- Nghị quyết số 01/NQ/ĐH ngày 01/10/2015 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XI, Nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 27/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 27/7/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông về công tác Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020.

## **III. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (Kết quả chi tiết theo phụ lục số 01).**

### **1. Kết quả về giảm tỷ lệ hộ nghèo**

Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, tổng số hộ nghèo toàn tỉnh Đắk Nông năm 2017, thực hiện năm 2018 là 25.144 hộ với 112.150 khẩu, chiếm tỷ lệ 16,57% trên tổng số hộ toàn tỉnh, giảm 2,63% so với kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 (năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo là 19,20%). Trong đó:



- Hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số chung là 15.211 hộ, chiếm tỷ lệ 34,58% trên tổng số hộ dân tộc thiểu số chung, giảm 5,86% so với kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016.

- Hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ 6.383 hộ, chiếm tỷ lệ 44,45% trên tổng số hộ dân tộc thiểu số tại chỗ, giảm 9,34% so với kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016.

Theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đắk Nông, chỉ tiêu phấn đấu hàng năm giảm 2% tỷ lệ hộ nghèo, trong đó tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 3%, hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 4% trở lên so với năm trước. Như vậy, chỉ tiêu hộ nghèo giảm năm 2017 đạt so với Nghị quyết đề ra.

## **2. Nguồn lực để triển khai thực hiện Chương trình 2016 - 2018**

Tổng kinh phí đã bố trí để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2018 là 248.653 triệu đồng, cụ thể:

- Vốn đầu tư phát triển: 185.303 triệu đồng;
- Vốn sự nghiệp: 63.350 triệu đồng.

## **III. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình Giảm nghèo giai đoạn 2015 - 2018**

### **1. Về mặt đạt được**

Nhìn chung, các chính sách về giảm nghèo được triển khai đồng bộ và kịp thời ở tất cả các cấp, các ngành; chương trình giảm nghèo đã thực sự đi vào cuộc sống và huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận của các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, sự tham gia của các tầng lớp dân cư và của chính người nghèo, từ đó đã đạt được cơ bản các chỉ tiêu đặt ra: cơ sở hạ tầng các vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn được đầu tư, nâng cấp; hộ nghèo đã được hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập; việc tiếp cận các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, nước sạch,... ngày càng tốt hơn; đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện.

\* Nguyên nhân đạt được kết quả nêu trên:

- Trong những năm qua, các chính sách về giảm nghèo của Trung ương đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo thông qua các chương trình, nghị quyết, các kế hoạch, giải pháp cụ thể phù hợp với tình hình thực tiễn, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đã được triển khai đồng bộ, kịp thời ở tất cả các cấp, các ngành và nhận được sự tham gia rộng rãi của cộng đồng.

- Người nghèo đã nhận thức rõ hơn trách nhiệm của chính bản thân mình và chủ động trong việc tiếp nhận các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng để tự vươn lên thoát nghèo, tích cực phát triển sản xuất và trở nên khá giả; giảm tình trạng tái nghèo.

### **2. Một số tồn tại, hạn chế**

- Chất lượng giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao do nhiều nguyên nhân và rủi ro bất khả kháng như: thiên tai, dịch bệnh, tác động tiêu cực của



nền kinh tế thị trường,... chủ yếu tập trung ở các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Trong giai đoạn 2015 - 2020, chuẩn nghèo tiếp cận theo đa chiều (chiều thu nhập và thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản) nên một bộ phận hộ nghèo tuy đã thoát nghèo nhưng vẫn bị thiếu hụt trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh còn ở mức cao và không đồng đều giữa các vùng, địa phương, xu hướng nghèo tập trung chủ yếu ở nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Tuy tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh đã giảm (năm 2017 giảm 2,63%), trong đó các huyện nghèo giảm đạt mục tiêu đề ra (từ 4 - 5%). Tuy nhiên, toàn tỉnh vẫn còn 02 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao (trên 50%) được hưởng theo cơ chế của Chương trình 30a là huyện Đắk Glong, Tuy Đức, có 12 xã đặc biệt khó khăn (tỷ lệ hộ nghèo trên 50%); 20 xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25%; 32 xã có tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số tại chỗ trên 20%.

- Tình trạng dân di cư tự do từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào tỉnh dẫn đến khó khăn trong việc bố trí đất đai ở, sản xuất, giải quyết việc làm. Điều kiện tự nhiên không thuận lợi, thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu, khoa học công nghệ, giao thông, giá cả thị trường... ảnh hưởng lớn đến đời sống, thu nhập, sinh hoạt và quá trình tổ chức sản xuất của người dân.

- Một bộ phận cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và không ít người dân chưa có nhận thức đúng và đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của giảm nghèo, dẫn đến người nghèo, xã nghèo vẫn còn tình trạng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo.

\* Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- Trình độ, năng lực và phương thức tổ chức sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ còn hạn chế, nên khả năng tiếp thu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn khó khăn, dẫn đến năng suất, hiệu quả lao động chưa cao, thu nhập thấp.

- Dân di cư tự do luôn gia tăng, chưa được bố trí vào vùng quy hoạch, chủ yếu là tự phát; việc quản lý hộ nghèo, giải quyết việc làm và đầu tư thực hiện chính sách hỗ trợ đối với vùng di cư tự do gặp khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Có rất nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau, nhưng khi triển khai còn thiếu sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các ngành dẫn đến manh mún, dàn trải, phân tán nguồn lực; các chính sách đa phần mang tính hỗ trợ về an sinh xã hội, còn ít các chính sách hỗ trợ sinh kế cho hộ nghèo và các chính sách giảm nghèo đặc thù, phù hợp với vùng nông thôn, các vùng dân tộc thiểu số; nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo và không có điều kiện kèm theo dẫn đến tính ỷ lại, trông chờ vào chính sách của Nhà nước.

- Nguồn kinh phí của Trung ương phân bổ hàng năm cho một số chính sách giảm nghèo còn chậm và thiếu so với nhu cầu thực tế; ngân sách của tỉnh còn nhiều khó khăn nên kinh phí bố trí cho chương trình giảm nghèo còn ít, chưa bảo đảm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra; việc lồng ghép từ các chương trình, chính sách khác trên địa bàn chưa đồng bộ và hiệu quả chưa cao.



## Phần thứ hai

# ĐỀ ÁN GIẢM NGHÈO THEO ĐỊA CHỈ GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

## I. Mục tiêu, phạm vi, đối tượng thực hiện

### 1. Mục tiêu

#### 1.1 Mục tiêu chung

a) Phải đảm bảo thực hiện giảm nghèo bền vững, hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo mới bằng việc tiếp tục tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đặc biệt là nhóm hộ nghèo đăng ký thoát nghèo hằng năm vươn lên phát triển kinh tế, có việc làm ổn định và tăng thu nhập, đảm bảo an sinh xã hội, nhất là 05 loại hình dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Huy động nguồn lực hỗ trợ đầu tư nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng ở các thôn, xã, huyện nghèo và địa phương có tỷ lệ nghèo cao theo bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững, ưu tiên cho địa bàn nghèo, và các xã nghèo xây dựng nông thôn mới.

c) Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là nhân dân đồng bào dân tộc thiểu số... được cải thiện rõ rệt; khoảng cách về điều kiện sống của nhân dân giữa các vùng và giữa các thành phần dân tộc được thu hẹp.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

- Phần đầu hàng năm giảm 2% trở lên, trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 3% và hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên; phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn dưới 10% (theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020).

- Đến năm 2020 phần đầu có 12 xã thoát khỏi tình trạng xã đặc biệt khó khăn, 01 huyện thoát khỏi huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao, hướng đến đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI đã đề ra “đến năm 2020 đưa Đắk Nông thoát ra khỏi tình trạng của một tỉnh nghèo, chưa phát triển”.

- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về tiêu chí thu nhập được hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển sản xuất, đào tạo nghề, tạo việc làm ổn định để tăng thu nhập.

- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản sẽ được hỗ trợ một phần để từng bước cải thiện và tiếp cận các dịch vụ về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo đăng ký thoát nghèo được tập trung nguồn lực, đầu tư hỗ trợ phát huy nội lực vươn lên thoát nghèo và thoát nghèo một cách bền vững.

### 2. Phạm vi: Thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh Đắk Nông.

### 3. Đối tượng

a) Người nghèo, hộ nghèo; người cận nghèo, hộ cận nghèo; người thoát nghèo, hộ thoát nghèo trên phạm vi toàn tỉnh; ưu tiên đối tượng là các hộ nghèo, hộ cận nghèo đăng ký thoát nghèo theo địa chỉ hằng năm.



b) Giảm nghèo theo địa chỉ thực hiện 08 huyện, thị xã và 71 xã, phường, thị trấn và tập trung nguồn lực thực hiện giảm nghèo tại 16 thôn, buôn, bon trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### **III. Nội dung Đề án**

#### **1. Kế hoạch chi tiết Giảm nghèo theo địa chỉ**

Xây dựng kế hoạch chi tiết, cụ thể thực hiện Giảm nghèo theo địa chỉ trên địa bàn toàn tỉnh theo lộ trình hàng năm; trong đó, mỗi huyện, mỗi xã giảm bao nhiêu %, Tương ứng giảm bao nhiêu hộ nghèo (sau khi đã trừ hộ nghèo phát sinh) xác định, phân loại đối tượng ưu tiên tập trung giảm nghèo, để từ đó xây dựng các giải pháp giảm nghèo cụ thể, nguồn lực thực hiện, đơn vị chịu trách nhiệm chính,...) bảo đảm giảm nghèo theo đúng mục tiêu Nghị quyết của Tỉnh ủy đề ra, theo lộ trình từng năm (*phụ lục số 04*), cụ thể:

##### **1.1. Kế hoạch giảm nghèo chung của tỉnh**

- Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2017 có 25.144 hộ nghèo, chiếm 16,57%.

- Mục tiêu: bình quân mỗi năm giảm 2% trở lên (tương ứng với số hộ giảm khoảng 2.773 hộ/năm; phần đầu đến năm 2020, số hộ nghèo chung toàn tỉnh còn 16.828 hộ, chiếm 9,07%). Trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 3% và hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên, cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 22.371 hộ, chiếm tỷ lệ 14,07%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 19.598 hộ, chiếm tỷ lệ 11,57%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo giảm còn 16.825 hộ, chiếm tỷ lệ 9,07%.

##### **1.2. Kế hoạch giảm nghèo các huyện, xã**

Các huyện, thị xã giảm nghèo cụ thể, có địa chỉ đến từng hộ gia đình theo lộ trình cụ thể sau:

###### **a) Huyện Cư Jút**

Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2017, toàn huyện có: 1.943 hộ nghèo, chiếm 9,03%.

Mục tiêu giảm nghèo hằng năm toàn huyện: giảm 1,5 % trở lên, tương ứng số hộ giảm 430 hộ/năm, cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 1.513 hộ, chiếm tỷ lệ 7,03%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 1.083 hộ, chiếm tỷ lệ 5,03%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo giảm còn 653 hộ, chiếm tỷ lệ 3%.

Cụ thể giảm nghèo theo địa chỉ đến cấp xã:

- Thị trấn Ea Tling: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 397 hộ, chiếm 10,29%.

Mục tiêu phần đầu hằng năm: giảm 3%, tương ứng số hộ giảm 116 hộ/năm, lộ trình thực hiện, cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 281 hộ, chiếm tỷ lệ 7,29%.



+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 165 hộ, chiếm tỷ lệ 4,29%.

+ Năm 2020, số hộ nghèo toàn thị trấn còn 49 hộ, chiếm tỷ lệ 1,3%.

- Xã Tâm Thắng: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 196 hộ, chiếm 6,69%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2%, tương ứng số hộ giảm 58 hộ/năm, lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 138 hộ, chiếm tỷ lệ 4,69%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 80 hộ, chiếm tỷ lệ 2,69%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 22 hộ, chiếm tỷ lệ 0,7%.

- Xã Nam Dong: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 214 hộ, chiếm 5,32%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,5%, tương ứng số hộ giảm 60 hộ/năm, lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 154 hộ, chiếm tỷ lệ 3,82%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 94 hộ, chiếm tỷ lệ 2,32%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 34 hộ, chiếm tỷ lệ 0,8%.

- Xã Ea Pô: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 369 hộ, chiếm tỷ lệ 13,31%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 4%, tương ứng số hộ giảm 111 hộ/năm, lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 258 hộ, chiếm tỷ lệ 9,31%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 147 hộ, chiếm tỷ lệ 5,31%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 36 hộ, chiếm tỷ lệ 1,3%.

- Xã Đăk Wil: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 271 hộ, chiếm tỷ lệ 13,4%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 4%, tương ứng số hộ giảm 81 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 190 hộ, chiếm tỷ lệ 9,4%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 109 hộ, chiếm tỷ lệ 5,4%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 28 hộ, chiếm tỷ lệ 1,4%.

- Xã Đăk Drông: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 252 hộ, chiếm tỷ lệ 7,6%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2%, tương ứng số hộ giảm 66 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 186 hộ, chiếm tỷ lệ 5,6%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 120 hộ, chiếm tỷ lệ 3,6%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 54 hộ, chiếm tỷ lệ 1,6%.

- Xã Cư Knia: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 179 hộ, chiếm tỷ lệ 9,75%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 3%, tương ứng số hộ giảm 55 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:



+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 124 hộ, chiếm tỷ lệ 6,75%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 69 hộ, chiếm tỷ lệ 3,75%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 14 hộ, chiếm tỷ lệ 0,8%.

- Xã Trúc Sơn: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 65 hộ, chiếm tỷ lệ 8,64%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2%, tương ứng số hộ giảm 15 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 50 hộ, chiếm tỷ lệ 6,64%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 35 hộ, chiếm tỷ lệ 4,64%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 20 hộ, chiếm tỷ lệ 2,6%.

#### **b) Huyện Krông Nô**

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2017, toàn huyện có: 2.173 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 11,93%.

Mục tiêu giảm nghèo hằng năm toàn huyện: giảm 1,5 % trở lên, tương ứng số hộ giảm 506 hộ. Lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm xuống còn: 1.513 hộ, chiếm tỷ lệ 7,03%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 1.083 hộ, chiếm tỷ lệ 5,03%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo giảm còn 653 hộ, chiếm tỷ lệ 3,8%.

Cụ thể giảm nghèo theo địa chỉ đến cấp xã:

- Xã Buôn Choah: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 116 hộ, chiếm tỷ lệ 19,4%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2,84%, tương ứng số hộ giảm 24 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 92 hộ, chiếm tỷ lệ 16,56%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 68 hộ, chiếm tỷ lệ 13,72%.

+ Năm 2020, số hộ nghèo toàn xã còn 44 hộ, chiếm tỷ lệ 10,9%.

- Xã Nâm N'Đir: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 198 hộ, chiếm tỷ lệ 10,26%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,56%, tương ứng số hộ giảm 25 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 173 hộ, chiếm tỷ lệ 8,7%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 148 hộ, chiếm tỷ lệ 7,14%.

+ Năm 2020, số hộ nghèo toàn xã còn 123 hộ, chiếm tỷ lệ 5,6%.

- Xã Đắk Nang: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 219 hộ, chiếm tỷ lệ 20,7%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2,93%, tương ứng số hộ giảm 26 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 193 hộ, chiếm tỷ lệ 17,77%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 167 hộ, chiếm tỷ lệ 14,84%.



+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 141 hộ, chiếm tỷ lệ 11,9%.

- Xã Đức Xuyên: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 48 hộ, chiếm tỷ lệ 5,02%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,21%, tương ứng số hộ giảm 15 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 33 hộ, chiếm tỷ lệ 4,81%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 18 hộ, chiếm tỷ lệ 4,6%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 3 hộ, chiếm tỷ lệ 4,4%.

- Xã Đắc Sôr: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 148 hộ, chiếm tỷ lệ 13,17%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2,67%, tương ứng số hộ giảm 28 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 120 hộ, chiếm tỷ lệ 10,5%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 92 hộ, chiếm: tỷ lệ 7,83%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã giảm còn 64 hộ, chiếm tỷ lệ 5,2%.

- Xã Đắc Drô: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 248 hộ, chiếm tỷ lệ 11,34%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2,29%, tương ứng số hộ giảm 29 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 219 hộ, chiếm tỷ lệ 9,05%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 190 hộ, chiếm tỷ lệ 6,76%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 161 hộ, chiếm tỷ lệ 4,5%.

- Xã Nam Đà: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 150 hộ, chiếm tỷ lệ 5,40%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,01%, tương ứng số hộ giảm 30 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 120 hộ, chiếm tỷ lệ 4,39%.

+ Năm 2019: 90 hộ, chiếm tỷ lệ 3,38%.

+ Năm 2020, số hộ nghèo toàn xã còn 60 hộ, chiếm tỷ lệ 2,4%.

- Xã Nam Nung: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 262 hộ, chiếm tỷ lệ 15,58%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 3,6%, tương ứng số hộ giảm 31 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 231 hộ, chiếm tỷ lệ 11,98%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 200 hộ, chiếm tỷ lệ 8,38%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 169 hộ, chiếm tỷ lệ 4,8%.

- Xã Quảng Phú: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 306 hộ, chiếm tỷ lệ 17,51%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 3,03%, tương ứng số hộ giảm 32 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 274 hộ chiếm tỷ lệ 14,48%.



+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 242 hộ, chiếm tỷ lệ 11,45%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 210 hộ, chiếm tỷ lệ 8,4%.

- Xã Tân Thành: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 88 hộ, chiếm tỷ lệ 10,75%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,95% tương ứng số hộ giảm 27 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 61 hộ, chiếm tỷ lệ 8,8%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 34 hộ, chiếm tỷ lệ 6,85%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 20 hộ, chiếm tỷ lệ 2,6%.

- Xã Nam Xuân: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 229 hộ, chiếm tỷ lệ 14,7%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 3,15%, tương ứng số hộ giảm 35 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 194 hộ, chiếm tỷ lệ 11,55%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 159 hộ, chiếm tỷ lệ 8,4%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 124 hộ, chiếm tỷ lệ 5,3%.

- Thị trấn Đắc Mâm: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 163 hộ, chiếm tỷ lệ 9,08%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,45% tương ứng số hộ giảm 34 hộ/năm, lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 129 hộ, chiếm tỷ lệ 7,63%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 95 hộ, chiếm tỷ lệ 6,18%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn thị trấn còn 61 hộ, chiếm tỷ lệ 4,7%.

### **c) Huyện Đắc Mil**

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2017, toàn huyện có: 1.119 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 4,37%.

Mục tiêu giảm nghèo hằng năm toàn huyện: giảm 1% trở lên, tương ứng với số hộ giảm là 257 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo toàn huyện giảm xuống còn: 862 hộ, chiếm tỷ lệ 3,37%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 605 hộ, chiếm tỷ lệ 2,37%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn huyện còn 348 hộ, chiếm tỷ lệ 1,37%.

Cụ thể giảm nghèo theo địa chỉ đến cấp xã:

- Thị trấn Đắc Mil: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 18 hộ, chiếm tỷ lệ 0,64%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,1% tương ứng số hộ giảm 2 hộ/năm, lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 16 hộ, chiếm tỷ lệ 0,57%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo 14 hộ, chiếm tỷ lệ 0,5%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn thị trấn còn 12 hộ, chiếm tỷ lệ 0,4%.

- Xã Thuận An: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 41 hộ, chiếm tỷ lệ 1,56%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,2% tương ứng số hộ giảm 5 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 36 hộ, chiếm tỷ lệ 1,37%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 31 hộ, chiếm tỷ lệ 1,18%.

+ Năm 2020, số hộ nghèo toàn xã còn 26 hộ, chiếm tỷ lệ 1%.

- Xã Đắc SẮc: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 187 hộ, chiếm tỷ lệ 5,25%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1% tương ứng số hộ giảm 35 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 152 hộ, chiếm tỷ lệ 4,27%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 117 hộ, chiếm tỷ lệ 3,29%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 82 hộ, chiếm tỷ lệ 2,3%.

- Xã Đắc GẦn: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 275 hộ, chiếm tỷ lệ 13,43%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 4% tương ứng số hộ giảm 35 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 152 hộ, chiếm tỷ lệ 4,27%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 117 hộ, chiếm tỷ lệ 3,29%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 82 hộ, chiếm tỷ lệ 2,3%.

- Xã Đắc R'La: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 129 hộ, chiếm tỷ lệ 4,48%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1% tương ứng số hộ giảm 28 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 101 hộ, chiếm tỷ lệ 3,51%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 73 hộ, chiếm tỷ lệ 2,54%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 45 hộ, chiếm tỷ lệ 1,6%.

- Xã Đắc Lao: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 48 hộ, chiếm tỷ lệ 2,42%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,3% tương ứng số hộ giảm 5 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 43 hộ, chiếm tỷ lệ 2,17%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 38 hộ, chiếm tỷ lệ 1,92%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 33 hộ, chiếm tỷ lệ 1,7%.

- Xã Đức Mạnh: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 79 hộ, chiếm tỷ lệ 2,16%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,2% tương ứng số hộ giảm 8 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 71 hộ, chiếm tỷ lệ 1,94%.



+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 63 hộ, chiếm tỷ lệ 1,72%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 55 hộ, chiếm tỷ lệ 1,5%.

- Xã Đức Minh: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 132 hộ, chiếm tỷ lệ 3,54%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1% tương ứng số hộ giảm 37 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 95 hộ, chiếm tỷ lệ 2,55%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 58 hộ, chiếm tỷ lệ 1,56%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 21 hộ, chiếm tỷ lệ 0,6%.

- Xã Đắk N'Drót: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 147 hộ, chiếm tỷ lệ 7,59%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2% tương ứng số hộ giảm 38 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 109 hộ, chiếm tỷ lệ 5,63%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 71 hộ, chiếm tỷ lệ 3,67%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 33 hộ, chiếm tỷ lệ 1,7%.

- Xã Long Sơn: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 63 hộ, chiếm tỷ lệ 16,89%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 4,8% tương ứng số hộ giảm 18 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 45 hộ, chiếm tỷ lệ 12,06%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 27 hộ, chiếm tỷ lệ 7,23%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 9 hộ, chiếm tỷ lệ 2,4%.

#### **d) Huyện Đắk Song**

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2017, toàn huyện có: 2.074 hộ nghèo, chiếm 10,45%.

Mục tiêu giảm nghèo hằng năm toàn huyện: giảm 1,5% trở lên, tương ứng với số hộ giảm là 297 hộ/năm, lộ trình cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo toàn huyện giảm xuống còn: 1.777 hộ, chiếm tỷ lệ 8,95%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 1.480 hộ, chiếm tỷ lệ 7,45%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn huyện còn 1.183 hộ, chiếm tỷ lệ 6%.

Cụ thể giảm nghèo theo địa chỉ đến cấp xã:

- Xã Đắk Hòa: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 111 hộ, chiếm tỷ lệ 11,6%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,78% tương ứng số hộ giảm 17 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 94 hộ, chiếm tỷ lệ 9,82%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 77 hộ, chiếm tỷ lệ 8,04%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã giảm xuống còn 60 hộ, chiếm tỷ lệ 6,3%.

- Xã Đắc Mol: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 230 hộ, chiếm tỷ lệ 14,09%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2,14% tương ứng số hộ giảm 35 hộ/năm;  
lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 195 hộ, chiếm tỷ lệ 11,95%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 160 hộ, chiếm tỷ lệ 9,81%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 125 hộ, chiếm tỷ lệ 7,7%.

- Xã Đắc N'Drung: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 440 hộ, chiếm tỷ lệ 15,79%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2,37% tương ứng số hộ giảm 66 hộ/năm;  
lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 374 hộ, chiếm tỷ lệ 13,42%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 308 hộ, chiếm tỷ lệ 11,5%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 242 hộ, chiếm tỷ lệ 8,7%.

- Xã Nam Bình: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 157 hộ, chiếm tỷ lệ 5,49%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,84% tương ứng số hộ giảm 24 hộ/năm;  
lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 133 hộ, chiếm tỷ lệ 4,65%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 109 hộ, chiếm tỷ lệ 3,81%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 85 hộ, chiếm tỷ lệ 3%.

- Xã Nam N'Jang: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 147 hộ, chiếm tỷ lệ 5,31%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,79% tương ứng số hộ giảm 22 hộ/năm;  
lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 125 hộ, chiếm tỷ lệ 4,52%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 103 hộ, chiếm tỷ lệ 3,73%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 81 hộ, chiếm tỷ lệ 2,9%.

- Xã Thuận Hà: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 98 hộ, chiếm tỷ lệ 6,59%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,01% tương ứng số hộ giảm 15 hộ/năm;  
lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 83 hộ, chiếm tỷ lệ 5,58%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 68 hộ, chiếm tỷ lệ 4,57%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 53 hộ, chiếm tỷ lệ 3,6%.

- Xã Thuận Hạnh: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 137 hộ, chiếm tỷ lệ 5,9%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,9% tương ứng số hộ giảm 21 hộ/năm;  
lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 116 hộ, chiếm tỷ lệ 5%.



+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 95 hộ, chiếm tỷ lệ 4,1%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 74 hộ, chiếm tỷ lệ 3,2%.

- Xã Trường Xuân: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 607 hộ, chiếm tỷ lệ 16,8%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2,52% tương ứng số hộ giảm 91 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 516 hộ, chiếm tỷ lệ 14,28%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 425 hộ, chiếm tỷ lệ 11,76%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 334 hộ, chiếm tỷ lệ 9,2%.

- Thị trấn Đức An: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 147 hộ, chiếm tỷ lệ 10,47%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,57% tương ứng số hộ giảm 22 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 125 hộ, chiếm tỷ lệ 8,9%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 103 hộ, chiếm tỷ lệ 7,33%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn thị trấn giảm còn 81 hộ, chiếm tỷ lệ 5,8%.

#### **đ) Huyện Đắk R'Lấp**

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2017, toàn huyện có: 1.943 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 6,5%.

Mục tiêu giảm nghèo hằng năm toàn huyện: giảm 1% trở lên, tương ứng với số hộ giảm là 316 hộ/năm, lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo toàn huyện giảm xuống còn: 1.054 hộ, chiếm tỷ lệ 5,5%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn giảm còn 738 hộ, chiếm tỷ lệ 4,5%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn huyện còn 422 hộ, chiếm tỷ lệ 3,5%.

Cụ thể giảm nghèo theo địa chỉ đến cấp xã:

- Thị trấn Kiến Đức: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 61 hộ, chiếm tỷ lệ 2,2%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,5% tương ứng số hộ giảm 16 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 45 hộ, chiếm tỷ lệ 1,7%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 29 hộ, chiếm tỷ lệ 1,2%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn thị trấn giảm còn 13 hộ, chiếm tỷ lệ 0,7%.

- Xã Kiến Thành: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 85 hộ, chiếm tỷ lệ 4,8%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,5% tương ứng số hộ giảm 25 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 60 hộ, chiếm tỷ lệ 3,8%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 35 hộ, chiếm: tỷ lệ 1,8%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 10 hộ, chiếm tỷ lệ 1%.

- Xã Đắc Wer: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 130 hộ, chiếm tỷ lệ 6,5%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,5% tương ứng số hộ giảm 30 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 100 hộ, chiếm tỷ lệ 4,5%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 70 hộ, chiếm tỷ lệ 3,7%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 40 hộ, chiếm tỷ lệ 2,5%.

- Xã Nhân Cơ: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 59 hộ, chiếm tỷ lệ 2,2%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,5% tương ứng số hộ giảm 10 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 49 hộ, chiếm tỷ lệ 1,7%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 39 hộ, chiếm tỷ lệ 1,2%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 29 hộ, chiếm tỷ lệ 0,7%.

- Xã Nhân Đạo: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 82 hộ, chiếm tỷ lệ 7%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2% tương ứng số hộ giảm 20 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 62 hộ, chiếm tỷ lệ 5%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 42 hộ, chiếm tỷ lệ 3%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 22 hộ, chiếm tỷ lệ 1%.

- Xã Nghĩa Thắng: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 116 hộ, chiếm tỷ lệ 5,9%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2% tương ứng số hộ giảm 25 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 91 hộ, chiếm tỷ lệ 3,9%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 66 hộ, chiếm tỷ lệ 1,9%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 1 hộ, chiếm tỷ lệ dưới 1%.

- Xã Đạo Nghĩa: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 32 hộ, chiếm tỷ lệ 2,6%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,5% tương ứng số hộ giảm 5 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 27 hộ, chiếm tỷ lệ 2,1%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 22 hộ, chiếm tỷ lệ 1,6%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 17 hộ, chiếm tỷ lệ 1,1%.

- Xã Đắc Sin: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 172 hộ, chiếm tỷ lệ 9,4%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 2% tương ứng số hộ giảm 40 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 132 hộ, chiếm tỷ lệ 7,4 %.



+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 92 hộ, chiếm tỷ lệ 5,4%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 52 hộ, chiếm tỷ lệ 3,4%.

- Xã Hưng Bình: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 168 hộ, chiếm tỷ lệ 16,7%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 4% tương ứng số hộ giảm 50 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 118 hộ, chiếm tỷ lệ 12,7%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 68 hộ, chiếm: tỷ lệ 8,7%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 18 hộ, chiếm tỷ lệ 4,7%.

- Xã Quảng Tín: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 133 hộ, chiếm tỷ lệ 5,6%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 1,5% tương ứng số hộ giảm 30 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 103 hộ, chiếm tỷ lệ 4,1%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 73 hộ, chiếm tỷ lệ 2,6%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 43 hộ, chiếm tỷ lệ 1,1%.

- Xã Đắc Ru: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 331 hộ, chiếm tỷ lệ 14,7%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 3% tương ứng số hộ giảm 65 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 266 hộ, chiếm tỷ lệ 11,7%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 201 hộ, chiếm tỷ lệ 8,7%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 136 hộ, chiếm tỷ lệ 5,7%.

#### **e) Huyện Đắc Glong**

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2017, toàn huyện có: 8.903 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 56,25%.

Mục tiêu giảm nghèo hằng năm toàn huyện: giảm 5% trở lên, tương ứng với số hộ giảm là 480 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo toàn huyện giảm xuống còn: 8.423 hộ, chiếm tỷ lệ 51,25%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 7.943 hộ, chiếm tỷ lệ 46,25%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn huyện còn 7.463 hộ, chiếm tỷ lệ 41,3%.

Cụ thể giảm nghèo theo địa chỉ đến cấp xã:

- Xã Đắc R'Măng: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 1.045 hộ, chiếm tỷ lệ 67,81%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 6% tương ứng số hộ giảm 63 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 982 hộ, chiếm tỷ lệ 61,81%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 919 hộ, chiếm tỷ lệ 55,81%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 856 hộ, chiếm tỷ lệ 49,8%.

- Xã Quảng Sơn: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 2.248 hộ, chiếm tỷ lệ 51,74%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 5% tương ứng số hộ giảm 112 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 2.136 hộ, chiếm tỷ lệ 46,74%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 2.024 hộ, chiếm tỷ lệ 41,74%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 1.912 hộ, chiếm tỷ lệ 36,7%.

- Xã Quảng Khê: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 1.329 hộ, chiếm tỷ lệ 45,31%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 5% tương ứng số hộ giảm 67 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 1.262 hộ, chiếm tỷ lệ 40,31%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 1.195 hộ, chiếm tỷ lệ 35,31%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 1.128 hộ, chiếm tỷ lệ 30,3%.

- Xã Quảng Hòa: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 1.028 hộ, chiếm tỷ lệ 75,53%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 6% tương ứng số hộ giảm 62 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 966 hộ, chiếm tỷ lệ 69,53%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 904 hộ, chiếm tỷ lệ 63,53%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 842 hộ, chiếm tỷ lệ 57,5%.

- Xã Đắc Plao: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 455 hộ, chiếm tỷ lệ 65,75%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 5% tương ứng số hộ giảm 23 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 432 hộ, chiếm tỷ lệ 60,75%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 409 hộ, chiếm tỷ lệ 55,75%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 386 hộ, chiếm tỷ lệ 50,8%.

- Xã Đắc Ha: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 1.510 hộ, chiếm tỷ lệ 53,47%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 5% tương ứng số hộ giảm 76 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 1.434 hộ, chiếm tỷ lệ 48,47%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 1.358 hộ, chiếm tỷ lệ 43,47%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 1.282 hộ, chiếm tỷ lệ 38,5%.

- Xã Đắc Som: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 1.288 hộ, chiếm tỷ lệ 60,41%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 6% tương ứng số hộ giảm 77 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 1.211 hộ, chiếm tỷ lệ 54,41%.



- + Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 1.134 hộ, chiếm tỷ lệ 48,41%.
- + Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 1.057 hộ, chiếm tỷ lệ 42,4%.

#### **f) Huyện Tuy Đức**

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2017, toàn huyện có: 7.332 hộ nghèo, chiếm 53,24%.

Mục tiêu giảm nghèo hằng năm toàn huyện: giảm 4% trở lên, tương ứng với số hộ giảm là 550 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo toàn huyện giảm xuống còn: 6.782 hộ, chiếm tỷ lệ 49,24%.

+ Năm 2019: giảm còn 6.232 hộ, chiếm tỷ lệ 45,24%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn huyện còn 5.682 hộ, chiếm tỷ lệ 41,2%.

Cụ thể giảm nghèo theo địa chỉ đến cấp xã:

- Xã Đắc Ngo: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 1.578 hộ, chiếm tỷ lệ 67,55%.

+ Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 4% tương ứng số hộ giảm 94 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 1.484 hộ, chiếm tỷ lệ 63,55%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 1.390 hộ, chiếm tỷ lệ 59,55%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 1.296 hộ, chiếm tỷ lệ 55,6%.

- Xã Đắc R' Tih: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 1.226 hộ, chiếm tỷ lệ 55,20%.

+ Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 6% tương ứng số hộ giảm 133 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 1.093 hộ, chiếm tỷ lệ 49,2%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 960 hộ, chiếm tỷ lệ 43,2%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 827 hộ, chiếm tỷ lệ 37,2%.

- Xã Quảng Tâm: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 664 hộ, chiếm tỷ lệ 52,99%.

+ Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 6% tương ứng số hộ giảm 75 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 589 hộ, chiếm tỷ lệ 46,99%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 514 hộ, chiếm tỷ lệ 40,99%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 439 hộ, chiếm tỷ lệ 35%.

- Xã Quảng Trục: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 1.424 hộ, chiếm tỷ lệ 65,23%.

+ Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 5% tương ứng số hộ giảm 109 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 1.315 hộ, chiếm tỷ lệ 60,23%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 1.206 hộ, chiếm tỷ lệ 55,23%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 1.097 hộ, chiếm tỷ lệ 50,2%.

- Xã Quảng Tân: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 1.754 hộ, chiếm tỷ lệ 53,17%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 5% tương ứng số hộ giảm 165 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 1.589 hộ, chiếm tỷ lệ 48,17%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 1.424 hộ, chiếm tỷ lệ 43,17%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 1.259 hộ, chiếm tỷ lệ 38,2%.

- Xã Đăk Busk So: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 686 hộ, chiếm tỷ lệ 27,67%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 5% tương ứng số hộ giảm 124 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 562 hộ, chiếm tỷ lệ 22,67%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 438 hộ, chiếm tỷ lệ 17,67%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 314 hộ, chiếm tỷ lệ 12,7%.

#### **g) Thị xã Gia Nghĩa**

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2017, toàn thị xã có: 230 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,44%.

Mục tiêu giảm nghèo hằng năm toàn thị xã: giảm 0,3% - 0,5%, tương ứng với số hộ giảm là 59 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn: 151 hộ, chiếm tỷ lệ 1,14%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 92 hộ chiếm tỷ lệ 0,84%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn huyện còn 22 hộ, chiếm tỷ lệ 0,5%.

Cụ thể giảm nghèo theo địa chỉ đến cấp xã:

- Xã Quảng Thành: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 24 hộ, chiếm tỷ lệ 1,87%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,39% tương ứng số hộ giảm 5 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 19 hộ, chiếm tỷ lệ 1,48%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 14 hộ, chiếm tỷ lệ 1,09%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 9 hộ, chiếm tỷ lệ 0,7%.

- Xã Đăk Nia: Số hộ nghèo cuối năm 2017 là 93 hộ, chiếm tỷ lệ 3,94%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,8% tương ứng số hộ giảm 19 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 74 hộ, chiếm tỷ lệ 3,14%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 55 hộ, chiếm tỷ lệ 2,34%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 36 hộ, chiếm tỷ lệ 1,5%.

- Xã Đăk R'moan: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 18 hộ, chiếm tỷ lệ 1,34%.



Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,3% tương ứng số hộ giảm 4 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 14 hộ, chiếm tỷ lệ 1,04%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 10 hộ, chiếm tỷ lệ 0,74%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn xã còn 6 hộ, chiếm tỷ lệ 0,4%.

- Phường Nghĩa Phú: Số hộ nghèo cuối năm 2017 là 15 hộ, chiếm tỷ lệ 0,98%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,2% tương ứng số hộ giảm 3 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 12 hộ, chiếm tỷ lệ 0,78%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 9 hộ, chiếm tỷ lệ 0,58%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo còn 6 hộ, chiếm tỷ lệ 0,4%.

- Phường Nghĩa Tân: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 26 hộ, chiếm tỷ lệ 1,34%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,31% tương ứng số hộ giảm 6 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 20 hộ, chiếm tỷ lệ 1,03%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 14 hộ, chiếm tỷ lệ 0,72%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo còn 8 hộ, chiếm tỷ lệ 0,4%.

- Phường Nghĩa Thành: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 14 hộ, chiếm tỷ lệ 0,52%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,11% tương ứng số hộ giảm 3 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo giảm còn 11 hộ, chiếm tỷ lệ 0,41%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 8 hộ, chiếm tỷ lệ 0,3%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo còn 5 hộ, chiếm tỷ lệ 0,2%.

- Phường Nghĩa Đức: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 24 hộ, chiếm tỷ lệ 1,08%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,23% tương ứng số hộ giảm 5 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 19 hộ, chiếm tỷ lệ 0,85%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 14 hộ, chiếm tỷ lệ 0,62%.

+ Năm 2020: số hộ nghèo toàn phường còn 9 hộ, chiếm tỷ lệ 0,4%.

- Phường Nghĩa Trung: Số hộ nghèo cuối năm 2017: 16 hộ, chiếm tỷ lệ 0,62%.

Mục tiêu phấn đấu hằng năm: giảm 0,12% tương ứng số hộ giảm 3 hộ/năm; lộ trình thực hiện cụ thể:

+ Năm 2018: số hộ nghèo là 13 hộ, chiếm tỷ lệ 0,5%.

+ Năm 2019: số hộ nghèo giảm còn 10 hộ, chiếm tỷ lệ 0,38%.

+ Năm 2020, số hộ nghèo toàn phường còn 7 hộ, chiếm tỷ lệ 0,3%.

## **2. Tập trung nguồn lực giảm nghèo bền vững tại các địa bàn trọng điểm (thôn, bon, buôn) trên địa bàn tỉnh.**

- Mục tiêu: Tập trung nguồn lực thực hiện công tác giảm nghèo tại các địa bàn trọng điểm, ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước kịp thời, đủ để thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo tại 16 địa bàn thôn, bon, buôn trọng điểm của các huyện, thị xã đã lựa chọn.

- Đối tượng, địa bàn:

+ Huyện Tuy Đức: Trong giai đoạn 2017 - 2020 chọn 02 bon đặc biệt khó khăn có đông đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ để làm điểm gồm: Bon Bu Prăng 1, xã Quảng Trục và bon Bu Boong, xã Đăk Buk So.

+ Huyện Đăk Song: Chọn địa bàn trọng điểm để tập trung đầu tư nguồn lực giảm nghèo là 02 bon đặc biệt khó khăn, nơi sinh sống của nhiều người đồng bào dân tộc thiểu số: Bon Bu Đốp, xã Đăk N'Drung và bon Bu Păh, xã Trường Xuân.

+ Huyện Cư Jút: Lựa chọn 02 thôn khó khăn, có tỷ lệ hộ đồng bào DTTS cao, tỷ lệ hộ nghèo năm 2017 còn cao để xây dựng mô hình trọng điểm là thôn 7, xã Đăk Wil và thôn 20, xã Đăk Drông.

+ Huyện Đăk Mil: Xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực giảm nghèo tại 02 địa bàn: Bon Đăk Mâm và bon Đăk Săk thuộc xã Đăk Săk, huyện Đăk Mil.

+ Huyện Đăk R'Lấp: Lựa chọn 02 bon Ol Bù Tung, xã Quảng Tín và Bon Châu Mạ, xã Hưng Bình để xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư.

+ Huyện Đăk Glông: Lựa chọn Bon Phi Mur và Bon Ka Nur, xã Quảng Khê.

+ Huyện Krông Nô: Chọn Buôn 9, xã Đăk Drô và Buôn Choah, xã Buôn Choah là địa bàn thôn, bon trọng điểm.

+ Thị xã Gia Nghĩa: Chọn bon Ting Well Đom và thôn Đăk Tân, xã Đăk Nia để đầu tư, tập trung nguồn lực cho công tác giảm nghèo.

- Nội dung thực hiện: Tập trung nâng cao năng lực hướng dẫn cách làm ăn khuyến nông, lâm, ngư cho đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng bào DTTS; áp dụng khoa học kỹ thuật và chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi; xây dựng nhân rộng các mô hình sản xuất.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách địa phương (huyện, xã) chịu trách nhiệm bố trí mỗi năm tối thiểu 500 triệu đồng/thôn, bon, buôn.

## **IV. Nguồn lực và cơ chế thực hiện Đề án**

### **1. Kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện các chính sách, dự án, chương trình giảm nghèo chung và chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020, với tổng kinh phí là:



- Tổng kinh phí thực hiện Chương trình: 735,42 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 147,084 tỷ đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 655,82 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 131,164 tỷ đồng.

+ Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện): 50,35 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 10,07 tỷ đồng.

+ Nguồn huy động, lồng ghép: 29,25 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 5,85 tỷ đồng.

- Kinh phí thực hiện các chính sách như sau:

+ Kinh phí thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững: 700,07 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 140,014 tỷ đồng, trong đó:

Ngân sách Trung ương: 655,82 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 131,164 tỷ đồng.

Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện): 15 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 03 tỷ đồng;

Nguồn huy động, lồng ghép: 29,25 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 5,85 tỷ đồng.

+ Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh: 35,35 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 7,07 tỷ đồng.

- Ngoài nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, cần thực hiện lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án hỗ trợ trên địa bàn và tăng cường huy động đóng góp hợp pháp từ cộng đồng, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; tăng cường, tranh thủ sự trợ giúp, nguồn vốn hợp tác từ các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ về kỹ thuật và nguồn lực để thực hiện thành công mục tiêu của đề án.

## **2. Cơ chế thực hiện Đề án**

Tiếp tục thực hiện các chính sách giảm nghèo hiện hành của Trung ương và các chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm :

- Chương trình 135;

- Chương trình 30<sup>a</sup>;

- Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo;

- Chính sách đào tạo nghề;

- Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo;

- Chính sách hỗ trợ về y tế;

- Chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo;

- Chính sách tín dụng cho hộ nghèo vay vốn;

- Chính sách hỗ trợ trực tiếp;

- Các chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh: chính sách hỗ trợ lãi suất cải thiện nhà ở, nhà tiêu hợp vệ sinh và phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; chính sách hỗ trợ BHYT cho hộ cận nghèo là người DTTS tại chỗ; chính sách hỗ trợ đầu tư cho hộ nghèo khi áp dụng hệ thống tưới nước nhỏ giọt vào phát triển sản xuất.

## **V. Các giải pháp thực hiện Đề án**

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và trong các tầng lớp nhân dân về mục tiêu giảm nghèo bền vững. Vận động, nâng cao nhận thức cho người nghèo về ý thức tự lực trong lao động sản xuất, thay đổi tư duy, thói quen canh tác, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước; nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật cho người nghèo. Phát động và thực hiện tốt phong trào thi đua: “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”. Tôn vinh các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp về nguồn lực, cách làm hiệu quả trong công tác giảm nghèo bền vững.

2. Nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, sự điều hành quyết liệt của chính quyền; đặc biệt gắn nhiệm vụ cụ thể và phát huy tối đa sự tham gia, vận động, tuyên truyền của các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương để thực hiện tốt công tác giảm nghèo. Công tác giảm nghèo coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của các cấp, các ngành và toàn xã hội và chỉ tiêu giảm nghèo hàng năm đưa vào đánh giá thi đua, xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu các cấp ủy, chính quyền xã, huyện. Tiếp tục triển khai nhiệm vụ “Cơ quan, đơn vị giúp đỡ xã, thôn khó khăn và cán bộ, đảng viên, hội viên đồng hành cùng hộ nghèo”.

3. Phát huy vai trò của tổ chức Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và những người có điều kiện về khả năng kinh tế, hiểu biết về khoa học kỹ thuật, cách làm kinh tế gia đình có hiệu quả, xây dựng kế hoạch phân công mỗi hội viên, đoàn viên của cơ quan, đơn vị của mình giúp đỡ 1- 2 hộ nghèo vươn lên thoát nghèo. UBND cấp huyện, xã ký kết giao ước cam kết giảm tỷ lệ hộ nghèo, cung cấp danh sách chi tiết hộ nghèo, hộ cận nghèo cho các tổ chức đoàn thể cùng cấp để theo dõi, giúp đỡ hội viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo của tổ chức mình.

4. Trách nhiệm của UBND cấp huyện, xã trong việc xây dựng kế hoạch chi tiết, cụ thể thực hiện “giảm nghèo có địa chỉ” trên địa bàn; trong đó, mỗi huyện, mỗi xã giảm số %, tương ứng giảm bao nhiêu hộ nghèo (sau khi trừ hộ phát sinh); xác định, phân loại đối tượng ưu tiên tập trung giảm nghèo, từ đó xây dựng các giải pháp giảm nghèo cụ thể và đơn vị chịu trách nhiệm, bảo đảm mục tiêu Nghị quyết Tỉnh ủy đề ra và các chỉ tiêu giảm nghèo hàng năm các huyện, xã đã cam kết; ưu tiên tập trung nguồn lực để giảm chỉ tiêu hộ nghèo tại các xã đăng ký hoàn thành bộ tiêu chí công nhận nông thôn mới hàng năm. Mỗi huyện, thị xã lựa chọn từ 1 - 2 địa bàn trọng điểm (thôn, buôn, bon, bản) để tập trung các nguồn lực đầu tư thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững; định kỳ đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm triển khai rộng rãi trên địa bàn.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách giảm nghèo của Trung ương và chính sách giảm nghèo đặc thù của địa phương đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm;



thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng cụ thể, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo. Tập trung vào 3 nhóm chính sách: Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo; hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, ưu tiên cho các dịch vụ gắn với tiêu chí nghèo đa chiều như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin; phát triển hạ tầng các vùng khó khăn, vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao.

6. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu địa phương trong công tác quản lý và rà soát hộ nghèo hàng năm. Tăng cường chỉ đạo các đợt điều tra, rà soát hộ nghèo hàng năm, cấp cơ sở cần nắm chắc biến động hộ nghèo, đặc biệt kiểm soát chặt hộ nghèo phát sinh mới, tình trạng tách hộ nghèo, dân di cư chuyển đến; cụ thể các thông số để tiến hành phân loại hộ nghèo theo các nhóm đối tượng, xác định rõ nguyên nhân nghèo, nhu cầu của từng hộ nghèo, nhóm nghèo. Thường xuyên, kịp thời cập nhật dữ liệu, vận hành phần mềm xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp xã và quản lý hộ nghèo chặt chẽ theo các nhóm đối tượng qua mã số chi tiết của từng hộ nghèo.

7. Tiếp tục thực hiện việc lồng ghép, phân bổ kịp thời, đúng quy định nguồn kinh phí để thực hiện các chương trình, chính sách giảm nghèo từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh cho các ngành và các địa phương triển khai thực hiện. Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình; tăng cường huy động nguồn lực từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng. Đặc biệt, đánh giá tác động, hiệu quả, khả năng thoát nghèo khi tham gia các Dự án giảm nghèo đang triển khai trên địa bàn như: Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên, Dự án Chương trình VnSAT,...

8. Tăng cường công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá và định kỳ báo cáo sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; tạo điều kiện để các tổ chức, đoàn thể, nhân dân tham gia giám sát việc thực hiện. Đơn vị, địa phương nào để xảy ra hiện tượng tiêu cực, thất thoát lãng phí trong quản lý và sử dụng vốn của Chương trình, không hoàn thành kế hoạch được giao thì thủ trưởng đơn vị, địa phương đó phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh.

## **Phần thứ ba** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã:

+ Tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù của tỉnh và Chương trình mục tiêu quốc gia về Giảm nghèo bền vững theo quy định;

+ Kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan truyền thông trong tỉnh, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giảm nghèo, nhằm phát hiện những

địa phương, tập thể, cá nhân, hộ gia đình nổi bật trong giảm nghèo bền vững, những gương điển hình, kinh nghiệm vươn lên thoát nghèo, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong thực hiện công tác giảm nghèo.

## **2. Ban Dân tộc tỉnh**

- Tập trung rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách liên quan đến vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số;

- Tập trung chỉ đạo các địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn các xã, thôn, buôn, bản đặc biệt khó khăn; thực hiện đồng bộ các chương trình, dự án trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc.

**3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** chủ trì, hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo hướng thống nhất cơ chế thực hiện ở các tiểu dự án và dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

**4. Sở Thông tin và Truyền thông** chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông, trong đó có hệ thống đài truyền thanh cơ sở đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng, ý nghĩa của công tác giảm nghèo; tuyên truyền các mô hình, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả về giảm nghèo; thực hiện giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận thông tin của người dân.

**5. Sở Y tế** thực hiện cơ chế hỗ trợ, chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo nhằm tạo điều kiện để nhóm đối tượng này tiếp cận các dịch vụ về y tế, nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, tăng độ bao phủ tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh.

**6. Sở Giáo dục và Đào tạo** thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo đối với học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định nhằm tăng tỷ lệ trẻ em đến trường đúng độ tuổi theo từng cấp học, giảm tỷ lệ bỏ học, lưu ban.

**7. Sở Xây dựng** chủ trì phối hợp với các Sở, ngành tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ về nhà ở để hộ nghèo, tăng tỷ lệ người dân có nhà ở bảo đảm về diện tích và chất lượng theo quy định.

**8. Sở Tư pháp** chỉ đạo Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý, nâng cao chất lượng vụ việc và tăng cường truyền thông về hoạt động trợ giúp pháp lý ở địa bàn nơi có người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và người được trợ giúp pháp lý khác.

**9. Sở Nội vụ** chủ trì thực hiện công tác bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác giảm nghèo ở cơ sở.

**11. Sở Kế hoạch và Đầu tư** chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, cân đối, bố trí vốn, thẩm định nguồn vốn đầu tư Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

**12. Sở Tài chính** phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn cho Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.



**13. Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Đắk Nông** chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, đoàn thể có liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện, quản lý, hướng dẫn cho vay tín dụng ưu đãi đối với các hộ nghèo, hộ cận và các đối tượng ưu tiên khác.

**14.** Các Sở, ngành liên quan được phân công thực hiện các chính sách giảm nghèo theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 13/2/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016-2020, chịu trách nhiệm rà soát, xây dựng, hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách giảm nghèo gắn với chính sách, chương trình và kế hoạch phát triển của Sở, ngành, đơn vị; đồng thời chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, thực hiện ở cơ sở.

### **15. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã**

- Căn cứ Đề án giảm nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông, UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm chỉ đạo và xây dựng Kế hoạch giảm nghèo theo địa chỉ đến thôn, buôn, tổ dân phố.

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Đề án giảm nghèo theo địa chỉ và tập trung lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ này trên địa bàn;

- Chỉ đạo rà soát, đánh giá tỷ lệ hộ nghèo hằng năm nhằm xây dựng khả năng thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn. Hằng năm xây dựng kế hoạch chi tiết, cam kết giảm chỉ tiêu hộ nghèo, đề xuất các biện pháp cụ thể để đẩy nhanh tiến độ thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo. Trách nhiệm giảm chỉ tiêu số hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo tại địa phương thuộc về Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và là tiêu chí để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ từng năm của đơn vị, cá nhân người đứng đầu. Quyết tâm thực hiện hoàn thành mục tiêu giảm nghèo hằng năm theo chỉ tiêu kế hoạch UBND tỉnh giao;

- Tiếp tục xây dựng và triển khai hiệu quả kế hoạch giảm nghèo của địa phương, tập trung lồng ghép, huy động nguồn lực đầu tư thực hiện công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện, thị xã, đặc biệt ưu tiên nguồn lực giảm nghèo cho các địa bàn (thôn, bon, buôn) trọng điểm đã lựa chọn (hằng năm có báo cáo đánh giá riêng gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo);

- Tiếp tục tổ chức cho Ủy ban nhân dân cấp xã ký cam kết phấn đấu thực hiện giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm; cung cấp danh sách chi tiết hộ nghèo, hộ cận nghèo cho các tổ chức đoàn thể cùng cấp để theo dõi, giúp đỡ hội viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

- Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát; đồng thời lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn; huy động, tạo nguồn nội lực tại chỗ; phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, đoàn thể trong chỉ đạo thực hiện;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các chính sách, dự án và toàn bộ hoạt động của các chương trình; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình giảm nghèo về Ban Chỉ đạo tỉnh.

**DỰ KIẾN LỘ TRÌNH KẾ HOẠCH GIẢM NGHÈO THEO ĐỊA CHỈ GIAI ĐOẠN 2018 - 2020**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

**Phụ lục 04**

Stt	Đơn vị	Kết quả hộ nghèo cuối năm 2017		Chỉ tiêu giảm nghèo hằng năm		Chỉ tiêu giảm nghèo qua các năm đến 2020						Ghi chú
		Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ giảm nghèo hằng năm (%)	Số hộ nghèo giảm tương ứng tỷ lệ giảm (hộ)	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
						Tỷ lệ hộ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	Tỷ lệ (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	
I	Đắk Mil	1.119	4,37	1,0	257	3,37	862	2,37	605	1,37	348	
1	TT.Đắk Mil	18	0,64	0,1	2	0,57	16	0,5	14	0,4	12	
2	Thuận An	41	1,56	0,2	5	1,37	36	1,18	31	1,0	26	
3	Đắk Sắk	187	5,25	1,0	35	4,27	152	3,29	117	2,3	82	
4	Đắk Gằn	275	13,43	4,0	81	9,47	194	5,51	113	1,6	32	
5	Đắk RL'a	129	4,48	1,0	28	3,51	101	2,54	73	1,6	45	
6	Đắk Lao	48	2,42	0,3	5	2,17	43	1,92	38	1,7	33	
7	Đức Mạnh	79	2,16	0,2	8	1,94	71	1,72	63	1,5	55	
8	Đức Minh	132	3,54	1,0	37	2,55	95	1,56	58	0,6	21	
9	Đắk N'Drót	147	7,59	2,0	38	5,63	109	3,67	71	1,7	33	
10	Long Sơn	63	16,89	4,8	18	12,06	45	7,23	27	2,4	9	
II	Đắk R' Lấp	1.370	6,50	1,0	316	5,5	1.054	4,5	738	3,5	422	
1	Kiến Đức	61	2,20	0,5	16	1,7	45	1,2	29	0,7	13	
2	Kiến Thành	85	4,80	2,0	25	2,8	60	0,8	35	<1%	10	

Stt	Đơn vị	Kết quả hộ nghèo cuối năm 2017		Chỉ tiêu giảm nghèo hàng năm		Chỉ tiêu giảm nghèo qua các năm đến 2020								Ghi chú
		Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ giảm nghèo hàng năm (%)	Số hộ nghèo giảm tương ứng tỷ lệ giảm (hộ)	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020				
						Tỷ lệ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	Tỷ lệ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	Tỷ lệ khi đã giảm (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)			
3	Đắk Wer	130	6,50	2,0	30	4,5	100	2,5	70	0,5	40			
4	Nhân Cơ	59	2,20	0,5	10	1,7	49	1,2	39	0,7	29			
5	Nhân Đạo	82	7,00	2,0	20	5	62	3	42	1,0	22			
6	Nghĩa Thắng	116	5,90	2,0	25	3,9	91	1,9	66	<1%	41			
7	Đạo Nghĩa	32	2,60	0,5	5	2,1	27	1,6	22	1,1	17			
8	Đắk Sin	172	9,40	2,0	40	7,4	132	5,4	92	3,4	52			
9	Hưng Bình	168	16,70	4,0	50	12,7	118	8,7	68	4,7	18			
10	Quảng Tín	133	5,60	1,5	30	4,1	103	2,6	73	1,1	43			
11	Đắk Ru	331	14,70	3,0	65	11,7	266	8,7	201	5,7	136			
III	Đắk Glong	8.903	56,25	5	480	51,25	8.423	46,25	7.943	41,3	7.463			
1	Đắk R'Măng	1.045	67,81	6	63	61,81	982	55,81	919	49,8	856			
2	Quảng Sơn	2.248	51,74	5	112	46,74	2136	41,74	2.024	36,7	1.912			
3	Quảng Khê	1.329	45,31	5	67	40,31	1262	35,31	1.195	30,3	1.128			
4	Quảng Hòa	1.028	75,53	6	62	69,53	966	63,53	904	57,5	842			
5	Đắk PLao	455	65,75	5	23	60,75	432	55,75	409	50,8	386			
6	Đắk Ha	1.510	53,47	5	76	48,47	1434	43,47	1.358	38,5	1.282			
7	Đắk Som	1.288	60,41	6	77	54,41	1211	48,41	1.134	42,4	1.057			
IV	Tổng Đực	7 337	53 24	4	550	49.24	6.782	45,24	6.232	41,2	5.682			



Stt	Đơn vị	Kết quả hộ nghèo cuối năm 2017		Chỉ tiêu giảm nghèo hàng năm		Chỉ tiêu giảm nghèo qua các năm đến 2020								Ghi chú
		Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ giảm nghèo hàng năm (%)	Số hộ nghèo tương ứng tỷ lệ giảm (hộ)	Năm 2018				Năm 2019		Năm 2020		
						Tỷ lệ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	Tỷ lệ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	Tỷ lệ (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)			
1	Đắk Ngo	1.578	67,55	4	94	63,55	1484	59,55	1.390	55,6	1.296			
2	Đắk R'Tiê	1.226	55,20	6	133	49,2	1093	43,2	960	37,2	827			
3	Quảng Tâm	664	52,99	6	75	46,99	589	40,99	514	35,0	439			
4	Quảng Trịc	1.424	65,23	5	109	60,23	1315	55,23	1.206	50,2	1.097			
5	Quảng Tân	1.754	53,17	5	165	48,17	1589	43,17	1.424	38,2	1.259			
6	Đắk Buk So	686	27,67	5	124	22,67	562	17,67	438	12,7	314			
V	TX.Gia Nghĩa	230	1,44	0,30	79	1,14	151	0,84	72	0,5	2			
1	Quảng Thành	24	1,87	0,39	5	1,48	19	1,09	14	0,7	9			
2	Đắk N'ia	93	3,94	0,80	19	3,14	74	2,34	55	1,5	36			
3	Đắk R'Moan	18	1,34	0,30	4	1,04	14	0,74	10	0,4	6			
4	Nghĩa Phú	15	0,98	0,20	3	0,78	12	0,58	9	0,4	6			
5	Nghĩa Tân	26	1,34	0,31	6	1,03	20	0,72	14	0,4	8			
6	Nghĩa Thành	14	0,52	0,11	3	0,41	11	0,3	8	0,2	5			
7	Nghĩa Đức	24	1,08	0,23	5	0,85	19	0,62	14	0,4	9			
8	Nghĩa Trung	16	0,62	0,12	3	0,5	13	0,38	10	0,3	7			
VI	Đắk Song	2.074	10,45	1,50	297	8,95	1.777	7,45	1.480	6,0	1.183			
1	Đắk Hòa	111	11,60	1,78	17	9,82	94	8,04	77	6,3	60			
2	Đắk Mol	230	14,09	2,14	35	11,95	195	9,81	160	7,7	125			

Stt	Đơn vị	Kết quả hộ nghèo cuối năm 2017		Chỉ tiêu giảm nghèo hàng năm		Chỉ tiêu giảm nghèo qua các năm đến 2020								Ghi chú
		Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ giảm nghèo hàng năm (%)	Số hộ nghèo giảm tương ứng tỷ lệ giảm (hộ)	Năm 2018				Năm 2019		Năm 2020		
						Tỷ lệ hộ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)			
3	Đắk N'Drung	440	15,79	2,37	66	13,42	374	11,05	308	8,7	242			
4	Nam Bình	157	5,49	0,84	24	4,65	133	3,81	109	3,0	85			
5	Nâm N'jang	147	5,31	0,79	22	4,52	125	3,73	103	2,9	81			
6	Thuận Hà	98	6,59	1,01	15	5,58	83	4,57	68	3,6	53			
7	Thuận Hạnh	137	5,90	0,90	21	5	116	4,1	95	3,2	74			
8	Trường Xuân	607	16,80	2,52	91	14,28	516	11,76	425	9,2	334			
9	Đức An	147	10,47	1,57	22	8,9	125	7,33	103	5,8	81			
VII	Krông Nô	2.173	40,24	2,00	364	38,24	1.809	36,24	1.445	34,2	1.081			
1	Buôn Choah	116	19,40	2,84	24	16,56	92	13,72	68	10,9	44			
2	Nâm N'Dir	198	10,26	1,56	25	8,7	173	7,14	148	5,6	123			
3	Đắk Nang	219	20,70	2,93	26	17,77	193	14,84	167	11,9	141			
4	Đức Xuyên	48	5,02	0,21	15	4,81	33	4,6	18	4,4	3			
5	Đắk Sôr	148	13,17	2,67	28	10,5	120	7,83	92	5,2	64			
6	Đắk Drô	248	11,34	2,29	29	9,05	219	6,76	190	4,5	161			
7	Nam Đà	150	5,40	1,01	30	4,39	120	3,38	90	2,4	60			
8	Nam Nung	262	15,58	3,60	31	11,98	231	8,38	200	4,8	169			
9	Quảng Phú	306	17,51	3,03	32	14,48	274	11,45	242	8,4	210			
10	Tân Thành	88	10,75	1,95	27	8,8	61	6,85	34	4,9	7			

Stt	Đơn vị	Kết quả hộ nghèo cuối năm 2017		Chỉ tiêu giảm nghèo hàng năm	Chỉ tiêu giảm nghèo qua các năm đến 2020								Ghi chú
		Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)		Tỷ lệ giảm nghèo hàng năm (%)	Số hộ nghèo giảm tương ứng tỷ lệ giảm (hộ)	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
							Tỷ lệ hộ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (sau khi đã giảm)	Số hộ nghèo (sau khi đã giảm tương ứng so với tổng số hộ nghèo năm trước) (hộ)	
11	Đắk Mâm	163	9,08	1,45	34	7,63	129	6,18	95	4,7	61		
12	Nam Xuân	229	14,70	3,15	35	11,55	194	8,4	159	5,3	124		
VIII	Cư Jút	1.943	9,03	2,00	430	7,03	1.513	5,03	1.083	3,0	653		
1	Eatling	397	10,29	3	116	7,29	281	4,29	165	1,3	49		
2	Tâm Thắng	196	6,69	2	58	4,69	138	2,69	80	0,7	22		
3	Nam Dong	214	5,32	1,5	60	3,82	154	2,32	94	0,8	34		
4	Eapô	369	13,31	4	111	9,31	258	5,31	147	1,3	36		
5	Đắk Wil	271	13,40	4	81	9,4	190	5,4	109	1,4	28		
6	Đắk Rông	252	7,60	2	66	5,6	186	3,6	120	1,6	54		
7	Cư Knia	179	9,75	3	55	6,75	124	3,75	69	0,8	14		
8	Trúc Sơn	65	8,64	2	15	6,64	50	4,64	35	2,6	20		
Tổng (toàn tỉnh)		25.144	16,57	2,50	2.773	14,07	22.371	11,57	19.598	9,07	16.825		

Lưu ý: 1- Trên cơ sở dự kiến lộ trình Kế hoạch giảm nghèo theo địa chỉ đến cấp xã, UBND cấp xã xây dựng kế hoạch giảm nghèo theo địa chỉ đến từng thôn, bon, buôn, tổ dân phố (có danh sách chi tiết đến từng hộ nghèo) gửi về UBND cấp huyện, cấp huyện tổng hợp, bố trí nguồn lực, giải pháp thực hiện, đồng thời báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) đính kèm danh sách chi tiết giảm hộ nghèo theo địa chỉ.



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO HÀNG NĂM**  
**VÀ DANH SÁCH ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM (THÔN, BUỒN, BON)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày    /10/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

**I. CHỈ TIÊU GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO**

Stt	Huyện, thị xã	Chỉ tiêu giảm tỷ lệ (%) hộ nghèo	Số hộ nghèo giảm nghèo có địa chỉ (tương ứng chỉ tiêu cam kết)
01	Huyện Đắk R'Lấp	>1 %	316
02	Huyện Tuy Đức	4 %	550
03	Huyện Đắk Song	>1,5 %	297
04	Huyện Đắk Mil	1%	257
05	Huyện Cư Jut	>2%	430
06	Huyện Krông Nô	>2%	364
07	Huyện Đắk Glong	5%	719
08	Thị xã Gia Nghĩa	0,5%	79

**II. DANH SÁCH ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM (THÔN, BUỒN, BON) TẬP TRUNG THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO**

Số TT	Tên huyện, thị xã	Số thôn, buôn, bon	Tên các thôn, buôn, bon trọng điểm
01	Huyện Đắk R'Lấp	2	Bon OI Bù Tung, xã Quảng Tín và bon Châu Mạ, xã Hưng Bình
02	Huyện Tuy Đức	2	Bon Bu Prăng 1, xã Quảng Trục và bon Bu Boong, xã Đắk Búk So
03	Huyện Đắk Song	2	Bon Bu Đóp, xã Đắk N'Drung và bon Bu Păh, xã Trường Xuân

<b>Số TT</b>	<b>Tên huyện, thị xã</b>	<b>Số thôn, buôn, bon</b>	<b>Tên các thôn, buôn, bon trọng điểm</b>
04	Huyện Đắk Mil	2	Bon Đắk Mâm và bon Đắk Sắk, xã Đắk Sắk
05	Huyện Cư Jút	2	Thôn 7, xã Đắk W'il và thôn 20, xã Đắk Drông
06	Huyện Krông Nô	2	Buôn 9, xã Đắk Drô và thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah
07	Huyện Đắk Glong	2	Bon Phi Mur và Bon Ka Nur, xã Quảng Khê
08	Thị xã Gia Nghĩa	2	Bon Tìng Well Dom và thôn Đắk Tân, xã Đắk Nĩa